

THỰC TRẠNG BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN SONG NGỮ VIỆT - DÂN TỘC THIỂU SỐ, DÂN TỘC THIỂU SỐ - VIỆT Ở VIỆT NAM

ĐẶNG HOÀNG HẢI*

Abstract: Since the late twentieth century, the compilation of Vietnamese-ethnic minority and ethnic minority-Vietnamese bilingual dictionaries has been systematically carried out. From 1971 to the present, more than forty bilingual dictionary projects have been published, covering a wide range of ethnic languages such as Tay-Nung, Khmer, Ede, Cham, Hmong, Xo Dang, Ba Na, Cor, and others. This paper examines current practices in compiling different types of bilingual dictionaries, including Vietnamese-ethnic minority, Ethnic minority-Vietnamese, and bidirectional Vietnamese-Ethnic minority/Ethnic minority-Vietnamese dictionaries. The study also examines the basic characteristics of these dictionaries with regard to their macrostructural and microstructural organization, and proposes solutions to the issues identified.

Keywords: *bilingual dictionary; bidirectional dictionary; Vietnamese-ethnic minority dictionary; ethnic minority-Vietnamese dictionary; macrostructural organization; microstructural organization*

1. Mở đầu

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, trong đó các ngôn ngữ dân tộc thiểu số giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá, giáo dục và giao tiếp xã hội. Trong bối cảnh đó, từ điển song ngữ Việt - Dân tộc thiểu số và Dân tộc thiểu số - Việt là công cụ thiết yếu phục vụ nghiên cứu ngôn ngữ học, giáo dục song ngữ và bảo tồn, phát huy giá trị các ngôn ngữ dân tộc. Từ những năm cuối thế kỷ XX, đặc biệt từ sau năm 1971, công tác biên soạn từ điển song ngữ các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã được triển khai tương đối có hệ thống và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, sự đa dạng về loại hình và mục đích sử dụng cũng đặt ra những vấn đề về định hướng biên soạn, cũng như về cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của từ điển. Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết này khảo sát thực trạng biên soạn các loại hình từ điển song ngữ Việt - Dân tộc thiểu số (DTTS), DTTS - Việt và từ điển song hướng Việt - DTTS/ DTTS - Việt ở Việt Nam, đồng thời phân tích những đặc điểm cơ bản của kiểu từ điển này trên phương diện cấu trúc vĩ mô, cấu trúc vi mô và đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện và chuẩn hoá mô hình cấu trúc của loại hình từ điển này trong bối cảnh mới.

2. Tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về từ điển song ngữ

2.1. Các nghiên cứu về từ điển song ngữ

Ở Việt Nam, từ đầu thế kỷ XX đã có những nghiên cứu về từ điển song ngữ hay còn gọi là từ điển đối dịch, từ điển đối chiếu. Nghiên cứu đầu tiên về từ điển song ngữ là bài “*Mấy lời phê bình cuốn Hán-Việt từ điển của ông Đào Duy Anh*” của tác giả Nguyễn Văn Triện in trong Văn học tạp chí, số 4, tr.32, năm 1934. Tiếp đó, là hàng loạt các nghiên cứu có giá trị của các tác giả như: Nguyễn Văn Tố, Đào Duy Anh, Phan Ngọc, Nguyễn Huệ Chi, Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu, Nguyễn Tuyết Minh ... về mọi vấn đề của từ điển đối dịch.

Tuy nhiên các nghiên cứu về từ điển Việt - DTTS, DTTS - Việt còn ít được quan tâm bàn luận tới. Chúng tôi xin đi vào một số nghiên cứu đáng chú ý cho việc biên soạn từ điển Việt - DTTS, DTTS - Việt của các tác giả sau:

Thứ nhất, công trình “*Một số nhận xét bước đầu về từ điển Việt - Dân tộc*” (Nguyễn Hữu Hoành, 2011) thống kê đến thời điểm bài viết có 19 công trình từ điển Việt - Dân tộc và 11 công trình từ điển Dân tộc - Việt. Bài viết đã nêu lên một số vấn đề cốt lõi trong công tác biên soạn từ điển Việt - Dân tộc như xác định loại hình từ điển, lựa chọn chữ viết và phương ngữ, xây dựng danh mục mục từ và các nguyên tắc dịch thuật...

Thứ hai, công trình *Biên soạn từ điển đối dịch Việt - DTTS và DTTS - Việt* (Tạ Văn Thông, 2013): Bài viết đã đề cập đến tình hình biên soạn các từ điển đối dịch, một số vấn đề đặt ra và hướng giải quyết như: các loại từ điển đối dịch Việt - DTTS và DTTS - Việt cần có ở Việt Nam, những vấn đề cụ thể.

* Viện Ngôn ngữ học; Email: danghhaivtd14@gmail.com

Thứ ba, công trình “*Cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì ở Việt Nam*” (Phạm Anh Tú, 2025) đi vào tìm hiểu cơ sở lý thuyết việc biên soạn từ điển đối dịch tiếng Việt - tiếng DTTS và tiếng DTTS - tiếng Việt, từ đó xác định những yêu cầu đặt ra và phương hướng giải quyết trong việc biên soạn từ điển đối dịch tiếng Hà Nhì (tiếng Việt - tiếng Hà Nhì và tiếng Hà Nhì - tiếng Việt) ở Việt Nam.

2.2. Cơ sở lý luận về từ điển song ngữ

Từ điển song ngữ hay còn gọi là từ điển đối dịch, từ điển đối chiếu là loại từ điển giải thích những đơn vị từ ngữ của một ngôn ngữ không phải bằng lời của chính ngôn ngữ các mục từ, mà bằng cách cho một hoặc một số từ tương đương lấy trong ngôn ngữ thứ hai, nghĩa là bằng cách đối dịch (Lê Khả Kế, 1997). Đó là từ điển hai thứ ngôn ngữ: ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích. Có thể là từ điển có ngôn ngữ gốc là tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ đích là tiếng nước ngoài và ngược lại. Ví dụ như Từ điển Việt - Anh, Việt - Pháp, Việt - Đức, Việt - Nga...; Anh - Việt, Pháp - Việt, Đức - Việt, Nga - Việt... “Theo R.R.K. Hartmann and Gregory James, từ điển song ngữ (bilingual dictionary) là: “loại từ điển liên kết vốn từ vựng của hai ngôn ngữ với nhau bằng cách dịch tương đương, đối lập với từ điển đơn ngữ, trong đó việc giải thích được dành cho một ngôn ngữ. (...). Bằng việc đưa ra những tương đương từ vựng, từ điển song ngữ giúp người học tiếng và người dịch đọc và tạo ra được các văn bản bằng tiếng nước ngoài” (Hoàng Thị Nhung, 2020:92).

Các nhà nghiên cứu về từ điển học cho rằng với tính chất là sách công cụ, là cẩm nang để tra cứu, giúp người dùng hiểu chính xác nội dung thông tin của văn bản, từ điển song ngữ có các vai trò sau:

Thứ nhất, giúp cho người đọc hiểu, lĩnh hội được thông tin bằng các kỹ năng đọc, nói và trong chừng mực nào đó là việc dịch ngôn ngữ thứ nhất (L1)/ngôn ngữ thứ hai (L2).

Thứ hai, giúp cho người dùng tái tạo và sản sinh ngôn ngữ. Cụ thể, người đọc không chỉ hiểu mà còn có thể nói, viết và dịch giữa L1 và L2; quan trọng hơn, họ có khả năng tạo lập văn bản bằng L2.

Với đặc thù là quốc gia có nhiều tộc người thiểu số sinh sống, nên ngoài tiếng Việt, Việt Nam có nhiều ngôn ngữ các DTTS khác như: tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Tày, tiếng Mông... ở các tỉnh phía Bắc; tiếng Êđê, tiếng Gia Rai, tiếng Mnông, tiếng Khmer... ở các tỉnh phía Nam. Do đó, các loại từ điển Việt - DTTS, DTTS - Việt theo chúng tôi là không nằm ngoài sự phân loại trên.

3. Thực trạng biên soạn từ điển song ngữ Việt - Dân tộc thiểu số, Dân tộc thiểu số - Việt ở Việt Nam

Tính đến năm 2025 ở Việt Nam có 47 công trình từ điển Việt - DTTS, DTTS - Việt, từ điển song hướng (Việt - DTTS/DTTS - Việt).

Theo thống kê (ở phụ lục), từ điển Việt - DTTS có 25 công trình (chiếm 53,1%), từ điển DTTS - Việt có 18 công trình (chiếm 38,3%) và từ điển song hướng có 04 công trình (chiếm 8,8%). Như vậy, các từ điển được xuất bản từ năm trước đến nay chiếm số lượng lớn nhất là từ điển Việt - DTTS, sau là từ điển DTTS - Việt, cuối cùng là Từ điển song hướng Việt - DTTS/DTTS - Việt. Xét về nhịp độ biên soạn: hoạt động biên soạn từ điển bắt đầu khá sớm, từ năm 1971, với các công trình tiêu biểu như: *Từ điển Mèo - Việt* (1971), *Việt - Khmer*, *Khmer - Việt* (1977 - 1979). Giai đoạn này đặt nền móng cho công tác biên soạn từ điển các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Giai đoạn từ 1971-1980: số lượng công trình còn ít, chủ yếu do các tác giả cá nhân thực hiện, mang tính khai phá. Giai đoạn 1990 - 2005: là thời kì phát triển mạnh, số lượng từ điển tăng nhanh, nhiều ngôn ngữ được quan tâm (Mông, Êđê, Chăm, Mnông, Gia Rai...). Giai đoạn sau 2010 đến nay: nhịp độ biên soạn chậm lại, số công trình mới không nhiều, chủ yếu là bổ sung, chỉnh lí hoặc từ điển mang tính địa phương, chuyên biệt (Thái Thanh Hoá, Thái Nghệ An, Cor...). Nhìn chung, quá trình biên soạn theo thời gian mang tính không đều đặn, phụ thuộc khá lớn vào các chương trình và các tác giả biên soạn. Xét về cơ cấu loại hình từ điển: từ điển một chiều chiếm ưu thế, từ điển hai chiều có số lượng rất ít, phản ánh hạn chế về mức độ hoàn chỉnh và mất cân đối trong biên soạn từ điển song ngữ. Xét về phạm vi ngôn ngữ được biên soạn: các ngôn ngữ được biên soạn không đồng đều, được quan tâm nhiều nhất là: Khmer, Thái, Mông, Êđê, Mnông, Chăm (có nhiều công trình được xuất bản và tái bản); các ngôn ngữ có 1-2 cuốn như: Cor, Cơ Tu, Xơ Đăng, Bahnar... (xem Phụ lục ở cuối bài viết).

4. Một số đặc điểm của từ điển song ngữ Việt - Dân tộc thiểu số, Dân tộc thiểu số - Việt

4.1. Đặc điểm cấu trúc vĩ mô

Cấu trúc vĩ mô của từ điển được hiểu là hệ thống tổ chức tổng thể các mục từ, được sắp xếp theo một trật tự xác định. Trong nghiên cứu từ điển học, cấu trúc này còn được gọi là cấu trúc tổng thể, cấu trúc bảng từ hoặc danh sách mục từ đầu mục. Đây là bộ phận giữ vai trò định hình diện mạo chung của từ điển và chi phối trực tiếp khả năng tra cứu của người sử dụng.

Về thành phần, cấu trúc vĩ mô của các từ điển song ngữ Việt - DTTS và DTTS - Việt và từ điển song hướng ngoài bảng từ là thành phần cơ bản nhất thường bao gồm các phần như: lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng, nguyên tắc và thể lệ biên soạn, quy ước của soạn giả, hệ thống mục lục, tài liệu tham khảo và phụ lục. Tuy nhiên, không phải công trình nào cũng đầy đủ tất cả các thành phần này. Một số yếu tố chỉ xuất hiện ở một số từ điển nhất định, như có thể thấy trong các công trình: *Từ điển Việt - Kơ Ho* (1993), *Từ điển Việt - Mông* (1996), *Từ điển Thái - Việt* (2017), *Từ điển Việt - Cor, Cor - Việt* (2024)...

Về cách thức tổ chức bảng từ, khi xây dựng bảng từ cho từ điển song ngữ nói chung, người biên soạn thường lựa chọn các đơn vị từ vựng tiêu biểu của ngôn ngữ nguồn và tìm các đơn vị tương ứng trong ngôn ngữ đích, thường tham chiếu bảng từ của các từ điển giải thích đơn ngữ. Tuy nhiên, trên thực tế không tồn tại một mô hình bảng từ duy nhất mang tính tuyệt đối. Việc xây dựng bảng từ của các loại từ điển này luôn dựa trên sự kết hợp giữa các kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học đã có với tư liệu điền dã tại địa phương, bao gồm việc ghi chép lời nói tự nhiên của người bản ngữ, sưu tầm văn học dân gian, truyền kể, cũng như thu thập các từ ngữ gắn với đời sống văn hoá, phong tục tập quán của cộng đồng người nói.

Do đối tượng sử dụng chủ yếu của loại hình từ điển này là đồng bào DTTS, cán bộ và giáo viên công tác tại vùng dân tộc, các nhà biên soạn thường tổ chức cấu trúc vĩ mô theo hướng đơn giản, dễ tra cứu và thuận tiện trong sử dụng. Bảng từ thường có quy mô vừa phải, dao động khoảng 5.000 - 6.000 mục từ, tập trung vào các đơn vị từ vựng cơ bản có tần suất sử dụng cao trong giao tiếp hằng ngày, phản ánh các lĩnh vực như quan hệ gia đình, đời sống văn hoá - xã hội, môi trường tự nhiên và hoạt động lao động sản xuất, thay vì hướng tới mục tiêu bao quát toàn bộ vốn từ của một ngôn ngữ.

Mục đích phục vụ giao tiếp và giáo dục cũng ảnh hưởng rõ nét đến nguyên tắc sắp xếp mục từ. Theo đó, các mục từ thường được sắp xếp theo trật tự chữ cái của ngôn ngữ nguồn nhằm tạo thuận lợi cho việc tra cứu nhanh. Đồng thời, để phù hợp với nhóm người dùng có trình độ ngôn ngữ không đồng đều, nhiều từ điển có xu hướng giản lược các yếu tố mang tính học thuật trong cấu trúc vĩ mô. Vì vậy, không ít công trình không xây dựng hệ thống phụ lục phức tạp hoặc các bảng tra cứu ngữ pháp riêng biệt, mà tập trung phát triển bảng từ như bộ phận trung tâm của toàn bộ công trình (xem: *Từ điển Việt - Kơ Ho*, 1993; *Từ điển Việt - Xơ Đăng*, 2008; *Từ vựng Khmer - Việt*, 2016...).

4.2. Đặc điểm cấu trúc vi mô

Cấu trúc vi mô của một mục từ gồm tên mục từ và toàn bộ những thông tin nội dung cần thiết của mục từ đó. Cấu trúc này còn gọi là cấu trúc mục từ. Sự có mặt của mỗi trường thông tin trong mục từ tùy vào loại từ điển, mục đích và đối tượng sử dụng từ điển. Do hướng tới người sử dụng không thông thạo ngôn ngữ đích, cấu trúc vi mô thường được tổ chức theo nguyên tắc lấy từ ngữ của ngôn ngữ nguồn làm trung tâm, sau đó đối chiếu trực tiếp với từ hoặc cụm từ tương đương trong ngôn ngữ đích. Cách xử lý này giúp người dùng nhanh chóng nắm bắt được nghĩa cơ bản của đơn vị từ vựng cần tra cứu. Mục đích phục vụ giao tiếp hàng ngày cũng chi phối việc ưu tiên nghĩa thông dụng và nghĩa hiện hành, trong khi các nghĩa cổ, nghĩa chuyên ngành hoặc sắc thái ngữ dụng phức tạp ít được đưa vào hoặc chỉ được chú thích ở mức độ hạn chế. Đối với các trường hợp không có sự tương đương hoàn toàn giữa hai ngôn ngữ, các tác giả thường lựa chọn cách diễn giải ngắn gọn, chú thích trong ngoặc hoặc đưa ra nhiều phương án tương đương để đảm bảo tính dễ hiểu đối với người sử dụng. Ngoài ra, việc chú trọng đến tính ứng dụng khiến cho thông tin ngữ pháp, ngữ dụng và từ nguyên trong cấu trúc vi mô thường được giản lược hoặc không có. Một số công trình có đưa ví dụ minh hoạ nhằm làm rõ cách dùng của từ, song số lượng và mức độ hệ thống của ví dụ còn hạn chế, đặc biệt ở các từ điển DTTS - Việt.

4.2.1. Vấn đề chú từ loại: việc chú từ loại có vai trò quan trọng trong việc làm rõ chức năng ngữ pháp của mục từ, tổ chức hệ thống nghĩa và tăng hiệu quả đối chiếu giữa hai ngôn ngữ, qua đó góp phần nâng cao cả giá trị học thuật lẫn tính thực tiễn của từ điển.

Trong *Từ điển song hướng Việt - Cor, Cor - Việt* (2024), việc đưa thông tin từ loại vào từng mục từ là một điểm tích cực đáng ghi nhận, bởi cho đến nay không có nhiều từ điển song ngữ dân tộc thực hiện công việc này. Trong các mục từ của từ điển song hướng này, từ loại được chú rõ ràng ngay sau mục từ bằng các kí hiệu như *d.*, *đg.*, *t.*, giúp người tra cứu nhanh chóng nhận diện chức năng ngữ pháp của đơn vị từ vựng. Ví dụ:

cãi lộn đg.	Takai tajat, takai rá. <i>Đừng cãi lộn nhau mãi nữa!</i> Te takai tajat miết ‘nói!, tr.39
che d.	Chè. <i>Atù che</i> Nấu chè., tr.233

4.2.2. Từ ngữ tiếng gốc được dùng làm điểm xuất phát để đối chiếu với từ ngữ tiếng đích, ví dụ như ở từ điển Việt - DTTS thì lấy tiếng Việt làm ngôn ngữ được đối chiếu và DTTS là ngôn ngữ đối chiếu, ở từ điển DTTS - Việt thì tiếng DTTS là ngôn ngữ được đối chiếu và tiếng Việt là ngôn ngữ được đối chiếu. Như vậy cách xử lý này đương nhiên sẽ thấy ở tất cả các công trình Việt - DTTS và DTTS - Việt (*Từ điển Việt - Mông*, 1996; *Từ điển Việt - Xơ Đăng*, 2008; *Từ điển Việt - Koho*, 1993; *Từ điển Thái - Việt Thanh Hoá*, 2017; *Từ vựng Khmer - Việt*, 2026...).

4.2.3. Vấn đề tương đương: Trong biên soạn từ điển song ngữ, việc xác lập mối quan hệ tương đương giữa các đơn vị mục từ của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích là một trong những vấn đề trung tâm. Đối với những trường hợp tồn tại sự tương đương hoàn toàn về nghĩa, việc xử lý tương đối đơn giản, theo đó đơn vị mục từ của ngôn ngữ nguồn được đối dịch trực tiếp sang đơn vị tương ứng của ngôn ngữ đích. Tuy nhiên, trong thực tiễn biên soạn, phần lớn các đơn vị mục từ không đạt được mức độ tương đương hoàn toàn về nghĩa. Trong những trường hợp này, tùy thuộc vào đặc điểm ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng của đơn vị được đối chiếu, nhà biên soạn có thể áp dụng các cách xử lý khác nhau. Một trong những phương thức phổ biến là thiết lập quan hệ tương ứng một - nhiều, theo đó một đơn vị từ vựng tiếng Việt có thể tương ứng với hai hoặc nhiều đơn vị đồng nghĩa hoặc gần nghĩa trong tiếng dân tộc và ngược lại.

Ví dụ, trong *Từ điển Việt - Mông* (1996), mục từ *chức trách* được đối chiếu với nhiều đơn vị tương đương khác nhau trong tiếng Mông, tùy theo sắc thái nghĩa và ngữ cảnh sử dụng.

Chức trách	1. Pênhr xuv. Làm hết chức trách: txênhr zul li pênhr xuv uô. 2. Đrêl hâu, đrê nuv. Các nhà chức trách: puôz đrêl hâu. Chức vụ đrêl nuv. Chức vụ của mỗi cấp bậc: muôx nhal kêz muôx nhal kêz li đrêl nuv, tr. 193
-------------------	---

Trong *Từ điển Tày - Việt* (2011) cũng có cách xử lý tương tự:

BJẮT uốn, nắn. *Bjắt cái tậu vai*: uốn cây gậy mây song. *Bjắt tàng hẩu nắn*: nắn đường cho thẳng” (Phạm Anh Tú, 2023).

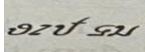
Bên cạnh đó, đối với các đơn vị từ ngữ đồng âm, từ điển thường tách thành các mục từ riêng biệt và ký hiệu bằng chữ số Ả Rập nhằm tránh sự nhập nhằng về nghĩa.

Ví dụ, trong *Từ điển Việt - Xơ Đăng* (2008), hai mục từ *lấy¹* và *lấy²* được xử lý thành hai mục từ độc lập, tương ứng với hai đơn vị nghĩa khác nhau trong ngôn ngữ đích.

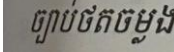
lấy¹	poxíu. Lấy nỏ poxíu monéng, tr. 345
lấy²	kodup. Em bé biết lấy o ngá ‘nai kodup, tr. 345

Trong những trường hợp đơn vị mục từ giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích không đạt được mức độ tương đương hoàn toàn, các từ điển song ngữ thường sử dụng chú thích (đặt trong ngoặc đơn) để khoanh định sự khu biệt về nghĩa, phạm vi sử dụng hoặc sắc thái ngữ dụng của từ ngữ. Bên cạnh đó, người biên soạn còn kết hợp các biện pháp như diễn giải nghĩa hoặc phiên âm nhằm hỗ trợ người dùng nhận diện và hiểu đúng đơn vị được đối chiếu. Cách xử lý này được thể hiện rõ nét trong các công trình như *Từ điển Việt - Xơ Đăng* (2008), *Từ điển Thái - Việt Thanh Hoá* (2017), *Từ vựng Khmer - Việt* (2016),...

Chẳng hạn, trong *Từ điển Thái - Việt Thanh Hoá* (2017), mục từ **ÁI MAY** (phiên âm từ tiếng Thái) được đối chiếu với đơn vị tương đương tiếng Việt *bố nuôi*, đồng thời kèm theo chú giải nhằm làm rõ phạm vi nghĩa và bối cảnh văn hoá sử dụng: “Người không sinh ra mình nhưng có công nuôi nấng (khi nhận con nuôi người Thái phải làm vía, buộc chỉ cổ tay)”. Việc bổ sung chú giải này cho thấy đơn vị tương đương không chỉ được xác lập trên cơ sở ngữ nghĩa mà còn gắn với đặc điểm văn hoá - xã hội của cộng đồng ngôn ngữ.

Chữ Thái cổ Thanh Hoá	Phiên âm tiếng Thái	Nghĩa tiếng Việt	Phân giải thích
	ÁI MAY	Bố nuôi	Người không sinh ra mình nhưng có công nuôi nấng (khi nhận con nuôi người Thái phải làm vía, buộc chỉ cổ tay), tr.29

Tương tự, trong *Từ vựng Khmer - Việt* (2016), một số mục từ được xử lý bằng hình thức diễn giải kết hợp phiên âm, như (*cho-bấp thot chom loong*) được giải thích là *bản sao chép*. Cách trình bày này giúp khắc phục sự thiếu vắng đơn vị tương đương trực tiếp trong tiếng Việt, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dùng trong việc tiếp cận và sử dụng từ ngữ.

	(cho-bấp thot chom loong) = bản sao chép, tr.307
---	--

4.2.4. Vấn đề từ đa nghĩa: Trong từ điển song ngữ Việt - DTTS, mỗi nghĩa của từ đa nghĩa ở ngôn ngữ nguồn thường được đối chiếu với một hoặc một nhóm đơn vị tương đương khác nhau trong ngôn ngữ đích. Việc phân chia nghĩa theo thứ tự rõ ràng cho phép nhà biên soạn phản ánh chính xác cấu trúc ngữ nghĩa của từ, đồng thời giúp người dùng nhận diện được mối quan hệ tương đương theo từng lớp nghĩa cụ thể, tránh sự đồng nhất hoá các nghĩa khác nhau trong quá trình sử dụng.

Chẳng hạn, trong *Từ điển Việt - Xơ Đăng* (2008), mục từ *lật* được chia thành hai nghĩa: nghĩa thứ nhất tương ứng với đơn vị *kodup* (lật, úp), nghĩa thứ hai tương ứng với đơn vị *kohne* (lật, ngửa). Việc tách hai nghĩa này không chỉ phản ánh sự khác biệt về nội dung ngữ nghĩa mà còn cho thấy sự khác biệt trong cách lựa chọn đơn vị tương đương ở ngôn ngữ đích. Tương tự, mục từ *bó* trong cùng công trình được phân chia thành hai nghĩa với các đơn vị tương đương khác nhau trong tiếng Xơ Đăng, phản ánh sự khác biệt về phạm vi khái quát và sắc thái sử dụng của từ.

lật	1 <i>kodup</i> . Lật (úp) tấm ván <i>kodup tel</i> , tr. 344 2 <i>kohne</i> . Lật (ngửa) tấm ván <i>kohne tel</i> , tr. 345
bó	1 <i>kat</i> . Bó những cây tre lại <i>kat khu.</i> , tr. 63 2 <i>kat</i> , <i>pôu</i> . Một bó rau môi <i>kat kochai</i> . Một bó củi môi <i>pôu hdesa</i> , tr.63

Có thể thấy rằng, việc đưa các nghĩa của từ đa nghĩa vào cùng một mục từ và đánh dấu rõ ràng từng nghĩa là một giải pháp hợp lý. Cách xử lý này không chỉ góp phần thể hiện đầy đủ quan hệ tương đương giữa các ngôn ngữ mà còn nâng cao hiệu quả tra cứu của từ điển song ngữ Việt - DTTS, DTTS - Việt.

4.2.5. Vấn đề đưa ví dụ: Trong cấu trúc vi mô của từ điển, ví dụ minh hoạ là một thành tố có ý nghĩa quan trọng, góp phần làm rõ cách sử dụng đơn vị mục từ cũng như mối quan hệ giữa các thành phần trong mục từ. Đối với những công trình có đưa ví dụ được xem là phương tiện hữu hiệu giúp người dùng nhận diện cách dùng thực tế của từ ngữ, đồng thời làm sáng tỏ cách tổ chức cấu trúc vi mô của cuốn từ điển. Trong các từ điển Việt - DTTS, từ điển song hướng, các nhà biên soạn thường xử lý ví dụ bằng cách dịch các câu ví dụ từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc. Cách làm này không chỉ góp phần bổ sung và làm rõ các khía cạnh ngữ nghĩa của đơn vị mục từ mà còn cho thấy phạm vi sử dụng, khả năng kết hợp từ ngữ và đặc điểm ngữ pháp của từ trong ngôn ngữ đích. Phương thức đưa ví dụ theo hướng đối chiếu này được áp dụng trong nhiều công trình như *Từ điển Việt - Mông* (1996), *Từ điển Việt - Xơ Đăng* (2008), *Từ điển Việt - Kôho* (1993), *Từ điển Việt - Cor*, *Cor - Việt* (2024)... Chẳng hạn, trong *Từ điển Việt - Xơ Đăng* (2008), các mục từ *an nhân*, *hái lượm*, *nhà đều* được kèm theo câu ví dụ dịch sang tiếng Xơ Đăng, qua đó làm rõ cách dùng của từ trong ngữ cảnh cụ thể và thể hiện khả năng kết hợp từ ngữ của đơn vị được đối chiếu.

an nhân	niên nok. Cuộc sống an nhân <i>tơdroáng reh niên nok</i> , tr.15
đánh dấu	hđró, pro hđró. Đánh dấu đường cho người khác hđró <i>tróáng ám vai</i> , tr. 191
hái lượm	táng k riú, táng tôm. Không trồng trọt không chăn nuôi, sống bằng hái lượm <i>ôh ti pet ôh ti pán, reh 'báng táng kriú</i> , tr.285

Và, từ điển song hướng *Từ điển Việt-Cor, Cor-Việt* (2024) cũng vậy:

cà pháo d.	Trok kó. Cà pháo quả trắng nhỏ <i>Trok kó plăi kó tet</i> , tr.39
-------------------	--

Tuy nhiên, bên cạnh những công trình có chú trọng đến việc đưa ví dụ, một số từ điển DTTS - Việt lại không cung cấp ví dụ minh hoạ. Đây có thể xem là một hạn chế, bởi việc thiếu vắng ví dụ làm giảm khả năng làm rõ nghĩa, ngữ cảnh sử dụng cũng như mối quan hệ kết hợp của đơn vị từ vựng. Hạn chế này có thể nhận thấy trong các công trình từ điển DTTS - Việt như *Từ điển Thái - Việt Thanh Hoá* (2008), *Từ điển Thái - Việt vùng Mường So, Lai Châu* (2020), *Từ vựng Khmer - Việt* (2016).

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, cấu trúc vĩ mô và vi mô của từ điển song ngữ Việt - DTTS, DTTS - Việt, từ điển song hướng là kết quả trực tiếp của việc lựa chọn đối tượng và mục đích biên soạn. Định hướng này giúp các công trình phát huy hiệu quả trong việc phục vụ giao tiếp và giáo dục, song đồng thời cũng làm hạn chế mức độ chuẩn hoá và chiều sâu học thuật của cấu trúc từ điển. Chính mối quan hệ giữa đối tượng, mục đích và cấu trúc này đặt ra yêu cầu cần có những nghiên cứu tiếp theo nhằm đánh giá, điều chỉnh và hoàn thiện mô hình cấu trúc vĩ mô, vi mô của từ điển song ngữ Việt - DTTS, DTTS - Việt, từ điển song hướng hướng tới sự cân bằng giữa tính ứng dụng và giá trị khoa học.

5. Giải pháp hoàn thiện cấu trúc từ điển song ngữ Việt - DTTS, DTTS - Việt

5.1. Giải pháp đối với cấu trúc vĩ mô

Trước hết, cần chuẩn hoá định hướng loại hình và đối tượng sử dụng của từ điển ngay từ khâu thiết kế từ điển. Việc xác định rõ từ điển một chiều hay song hướng, phục vụ cho đối tượng nào, vào việc gì (giao tiếp, giáo dục hay nghiên cứu chuyên sâu) có ý nghĩa quyết định đối với quy mô bảng từ, cách tổ chức mục từ và toàn bộ cấu trúc tổng thể. Bên cạnh đó, cần xây dựng một khung cấu trúc chung thống nhất cho từ điển, bao gồm các thành phần cơ bản như: lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng, nguyên tắc biên soạn, bảng từ và phụ lục. Trong đó, phần hướng dẫn sử dụng và quy ước biên soạn cần được trình bày rõ ràng, dễ tiếp cận, đặc biệt đối với người dùng không thông thạo chữ viết của ngôn ngữ dân tộc. Việc xây dựng bảng từ cũng cần được điều chỉnh theo hướng cân đối hơn giữa các loại hình từ điển. Cần hạn chế tình trạng lệch về từ điển một chiều bằng cách ưu tiên biên soạn từ điển song hướng. Bảng mục từ nên dựa trên tần suất sử dụng thực tế (giao tiếp, giáo dục) đồng thời kết hợp tư liệu điền dã và tri thức văn hoá bản địa. Ngoài ra, cần chú ý bổ sung các phụ lục hỗ trợ, như bảng chữ viết, bảng phiên âm, danh mục phương ngữ hoặc bảng tra cứu nhanh, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và giá trị thực tiễn của từ điển.

5.2. Giải pháp đối với cấu trúc vi mô

Đối với cấu trúc vi mô, cần tiến tới xây dựng một mô hình mục từ thống nhất, trong đó mỗi mục từ tối thiểu bao gồm: tên mục từ, chú từ loại, đơn vị tương đương (ngôn ngữ đích) và ví dụ minh hoạ. Việc chuẩn hoá cấu trúc mục từ sẽ giúp tránh tình trạng trình bày thiếu nhất quán giữa các mục từ trong cùng một công trình.

Một vấn đề then chốt là xử lý quan hệ tương đương giữa các đơn vị từ vựng của hai ngôn ngữ. Trong những trường hợp tương đương hoàn toàn, có thể đối dịch trực tiếp; tuy nhiên, với phần lớn các trường hợp chỉ đạt mức tương đương bộ phận hoặc không tương đương cần áp dụng các cách xử lý như chú thích ngắn gọn, diễn giải nghĩa hoặc kết hợp phiên âm và giải thích. Việc làm này giúp người dùng hiểu đúng nghĩa và phạm vi sử dụng của từ ngữ được đối chiếu.

Việc xử lý từ đa nghĩa và từ đồng âm cũng cần được chuẩn hoá. Mỗi nghĩa của từ đa nghĩa nên được tách riêng, đánh số rõ ràng và gắn với đơn vị tương đương phù hợp trong ngôn ngữ đích. Cách làm này không chỉ phản ánh chính xác cấu trúc ngữ nghĩa của từ mà còn nâng cao hiệu quả tra cứu và sử dụng.

Đối với các ví dụ minh hoạ: cần tăng cường vai trò của ví dụ trong cấu trúc vi mô. Ví dụ nên ngắn gọn, sát với giao tiếp đời sống và được trình bày theo hướng đối chiếu, đặc biệt đối với các từ điển DTTS - Việt.

Bên cạnh đó, việc bổ sung chú từ loại cần được xem là một yêu cầu mang tính chuẩn hoá trong cấu trúc vi mô của các loại từ điển nêu trên và góp phần nâng cao tính nhất quán về mặt cấu trúc, tăng độ minh bạch thông tin và đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng của các nhóm đối tượng khác nhau.

6. Kết luận

Trên cơ sở khảo sát và phân tích các công trình từ điển song ngữ Việt - DTTS, DTTS - Việt, từ điển song hướng, bài viết đã làm rõ thực trạng biên soạn, đồng thời chỉ ra một số đặc điểm cơ bản về cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của các từ điển này. Qua đó, có thể nhận thấy những nét đặc trưng trong cách lựa chọn mục từ, tổ chức thông tin mục từ và xử lý các quan hệ giữa các ngôn ngữ được đối chiếu.

Mặc dù số lượng từ điển song ngữ Việt - DTTS và DTTS - Việt, từ điển song hướng được xuất bản còn hạn chế và chủ yếu tập trung vào một số ngôn ngữ dân tộc có chữ viết và số lượng người sử dụng tương đối lớn, các công trình này về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu tra cứu và học tập thiết yếu của người dùng. Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn và công tác bảo tồn, phát triển ngôn ngữ các DTTS, việc tiếp tục biên soạn và công bố thêm các từ điển song ngữ, đặc biệt là các từ điển song hướng là hết sức cần thiết. Điều này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu và công tác chuyên môn của các đối tượng sử dụng mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc gìn giữ và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hoá của các DTTS ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Hiền. (2022). *Một số vấn đề của Từ điển song ngữ*. Hội nghị khoa học Những vấn đề ngôn ngữ học.
2. Nguyễn Xuân Hòa. (2009). *Ngữ nghĩa học từ vựng và từ điển song ngữ*. Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, Số 1, 59-62, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.
3. Nguyễn Hữu Hoàng. (2011). *Một số nhận xét bước đầu về từ điển Việt - Dân tộc*. Từ điển học & Bách khoa thư, Số 3 (11), tr. 78-88, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

4. Lê Khả Kế. (1997). *Một vài suy nghĩ về từ điển song ngữ*. Trong “Một số vấn đề về Từ điển học”. NXB Khoa học xã hội.
5. Đặng Chấn Liêu. (1997). *Vài kinh nghiệm làm từ điển hai thứ tiếng*. Ngôn ngữ, Số 3, 53-60, Viện Ngôn ngữ học.
6. Hoàng Thị Nhung. (2020). *Nghiên cứu từ điển song ngữ ở Việt Nam*. Nghiên cứu Nước ngoài, tập 36, s.5, tr. 91-102.
7. Tạ Văn Thông. (2013). *Biên soạn từ điển đối dịch Việt-Dân tộc thiểu số và Dân tộc thiểu số - Việt*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, Số 6, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.
8. Phạm Anh Tú. (2023). *Cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 10, Viện Ngôn ngữ học.

PHỤ LỤC

1. Danh sách Từ điển xếp theo năm: 47 công trình

1. Nguyễn Văn Chinh. (1971). *Từ điển Mèo - Việt*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
2. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí. (1974). *Từ điển Việt - Tây - Nùng*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
3. Hoàng Học. (1977). *Từ điển Việt - Khmer*, T.1: từ A đến G. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
4. Hoàng Học. (1977). *Từ điển Việt - Khmer*, T.2: từ H đến Y. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
5. Romah Dêl. (1977). *Từ điển Việt - Gia Rai*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
6. Hoàng Học. (1979). *Từ điển Khmer - Việt*, T.1. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
7. Hoàng Học. (1979). *Từ điển Khmer - Việt*, T.2. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
8. Hoàng Trần Nghịch. Tông Kim Ân. (1981). *Từ điển Thái - Việt*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
9. Đoàn Văn Phúc, Hoàng Văn Hành, Tạ Văn Thông. (1983). *Từ điển Việt - Koho*. Sở Văn hóa và Thể thao. Lâm Đồng.
10. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí. (1984). *Từ điển Việt - Tây - Nùng*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
11. Hoàng Văn Hành, Đoàn Văn Phúc, Phan Văn Phúc. (1994). *Từ điển Việt - Ê đê*: khoảng 10.000 từ. NXB Giáo dục. Đắk Lắk.
12. Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lak. (1994). *Từ điển M'Nông - Việt*. Đắk Lắk.
13. Trần Thanh Pôn, Soorria (cb). (1995). *Từ điển Việt - Khmer*: khoảng 10.500 từ thông dụng. [Kđ].
14. Bùi Khánh Thế (cb), Phú Trâm, Quảng Đại Cẩn. (1996). *Từ điển Việt - Chăm*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
15. Nguyễn Văn Chinh (cb), Cư Hòa Văn, Nguyễn Trọng Báu. (1996). *Từ điển Việt - Mông*. NXB Văn hóa dân tộc.
16. Trần Sĩ Nguyên (cb), Brao Book, Đào Nam Sơn. (1996). *Từ điển Bahnar - Việt*: Tài liệu lưu hành nội bộ. Hà Nội.
17. Đoàn Văn Phúc. (1998). *Từ vựng các phương ngữ Ê đê*. NXB TP. Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh.
18. Thảo Seo Sinh. (1999). *Từ điển Việt - Mông: dùng trong nhà trường*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
19. Cư Hoà Văn, Nguyễn Văn Chinh... (2001). *Từ điển Mông-Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Khang (cb), Bùi Chi, Hoàng Văn Hành. (2002). *Từ điển Mường - Việt*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội.
21. Đinh Lê Thư (cb). (2002). *Từ điển Việt - Mông*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
22. Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ (cb). (2002). *Từ điển Việt - Mông*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
23. Nguyễn Xuân Luật. (2003). *Từ điển Việt - Mường Thanh Hóa*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội.
24. Hồ Đình Phương, Hoàng Văn Hành (cb). (2004). *Từ điển Việt - Ê đê*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
25. Sơn Phước Hoan, Phan Xuân Thành, Sơn Thế... (2004). *Từ điển Việt - Khmer*: dùng trong nhà trường. NXB Giáo dục.
26. Inrasara, Phan Xuân Thành. (2004). *Từ điển Việt - Chăm*: dùng trong nhà trường. NXB Giáo dục. Hà Nội.
27. Hoàng Văn Ma. (2005). *Từ điển Việt - Tây Nùng*. NXB Từ điển bách khoa. Hà Nội.
28. Ksor Yin, Phan Xuân Thành, Rowmah Del (bs). (2005). *Từ điển Việt - Jrai*: dùng trong nhà trường. NXB Giáo dục.
29. Đinh Lê Thư, Y Tông Drang (cb)... (2006). *Từ điển Việt - Mông*. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
30. Ban nghiên cứu giáo dục học sinh dân tộc tỉnh Đắk Lắk. (2006). *Từ điển Ê đê - Việt* (bản thảo). Đắk Lắk.
31. Nguyễn Hữu Hoàng, Tạ Văn Thông, Nguyễn Văn Lợi. (2007). *Từ điển Cơ tu - Việt*. *Việt - Cơ tu*. Quảng Nam.
32. Lê Đông, Tạ Văn Thông. (2008). *Từ điển Việt - Xơ Đăng*. NXB Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
33. Lê Đông, Tạ Văn Thông. (2008). *Từ điển Xơ Đăng - Việt*. NXB Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
34. Ananh Nguyễn Hữu Hậu. (2008). *Từ điển Bahnar - Việt*. NXB Tôn giáo. Hà Nội.
35. Lê Hữu Phong. (2008). *Từ vựng đối chiếu Việt - Bahnar. Bahnar - Việt*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội.
36. Y-Yil (cb.), Bron Bun, Phan Xuân Thành, Đinh Thị Dờn... (2008). *Từ điển Việt - Bana*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
37. Nguyễn Kiên Trường, Trương Anh... (2009). *Từ điển Việt - Mông*. NXB Từ điển Bách khoa. Hà Nội.
38. Sơn Phước Hoan, Phan Xuân Thành, Sơn Thế... (2010). *Từ điển Việt - Khmer*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
39. Lương Bền (cb), Nông Viết Toại... (2011). *Từ điển Tây - Việt*. NXB Đại học Thái Nguyên. Thái Nguyên.
40. Tạ Văn Thông (cb). (2014). *Ngữ vựng Việt - Cor. Cor - Việt*. [K.nxb]. Quảng Nam.
41. Tạ Văn Thông. (2015). *Từ điển Ê đê - Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
42. Ngô Chân Lý. (2016). *Từ vựng Khmer - Việt*. NXB Thông Tấn. Hà Nội.
43. Hà Văn Thương. (2017). *Từ điển Thái - Việt* (Thanh Hóa). NXB Thanh Hóa. Thanh Hóa.
44. Sầm Văn Bình. (2018). *Từ điển Thái - Việt* (tiếng Thái Nghệ An). NXB Nghệ An. Vinh.
45. Phạm Tiết Khánh. (2019). *Từ điển Việt - Khmer*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
46. Đỗ Thị Tắc, Hà Mạnh Phong (b/s). (2020). *Từ vựng Thái - Việt vùng Mường So. Lai Châu*. NXB Văn hóa dân tộc. Hội Văn học nghệ thuật Lai Châu.
47. Tạ Văn Thông (cb), Hoàng Thị Nhung, Tạ Quang Tùng. (2024). *Từ điển Việt - Cor. Cor - Việt*. NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

2. Danh sách từ điển xếp theo nhóm ngôn ngữ

2.1. Từ điển Việt - DTTS: 24 công trình

1. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí. (1974). *Từ điển Việt - Tày Nùng*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
2. Hoàng Học. (1977). *Từ điển Việt - Khmer*, T.1: từ A đến G. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
3. Hoàng Học. (1977). *Từ điển Việt - Khmer*, T.2: từ H đến Y. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
4. Romah Dêl. (1977). *Từ điển Việt - Gia Rai*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
5. Đoàn Văn Phúc, Hoàng Văn Hành, Tạ Văn Thông. (1983). *Từ điển Việt - Koho*. Sở Văn hóa và Thể thao. Lâm Đồng.
6. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí. (1984). *Từ điển Việt - Tày - Nùng*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
7. Hoàng Văn Hành, Đoàn Văn Phúc, Phan Văn Phúc. (1994). *Từ điển Việt - Êđê*: khoảng 10.000 từ. NXB Giáo dục. Đắk Lắk.
8. Trần Thanh Pôn, Soorrya (cb). (1995). *Từ điển Việt - Khmer*: khoảng 10.500 từ thông dụng. [Kđ].
9. Bùi Khánh Thế (cb), Phú Trăm, Quảng Đại Cẩn. (1996). *Từ điển Việt - Chăm*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Chinh (cb), Cư Hòa Văn, Nguyễn Trọng Báu. (1996). *Từ điển Việt - Mông*. NXB Văn hóa dân tộc.
11. Thảo Seo Sinh. (1999). *Từ điển Việt - Mông: dùng trong nhà trường*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
12. Đinh Lê Thư (cb). (2002). *Từ điển Việt - Mông*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
13. Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ (cb). (2002). *Từ điển Việt - Mnông*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
14. Nguyễn Xuân Luật. (2003). *Từ điển Việt - Mường Thanh Hóa*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội.
15. Hồ Đình Phương, Hoàng Văn Hành (cb). (2004). *Từ điển Việt - Êđê*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
16. Sơn Phước Hoan, Phan Xuân Thành, Sơn Thế... (2004). *Từ điển Việt - Khmer: dùng trong nhà trường*. NXB Giáo dục.
17. Inrasara, Phan Xuân Thành. (2004). *Từ điển Việt - Chăm: dùng trong nhà trường*. NXB Giáo dục.
18. Hoàng Văn Ma. (2005). *Từ điển Việt - Tày Nùng*. NXB Từ điển bách khoa. Hà Nội.
19. Ksor Yin, Phan Xuân Thành, Rowmah Del (bs). (2005). *Từ điển Việt - Jrai: dùng trong nhà trường*. NXB Giáo dục.
20. Đinh Lê Thư, Y Tông Drang (cb)... (2006). *Từ điển Việt - Mnông*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
21. Lê Đông, Tạ Văn Thông. (2008). *Từ điển Việt - Xơ Đăng*. NXB Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
22. Y-Yil (cb.); Bron Bun, Phan Xuân Thành, Đinh Thị Dờn... (2008). *Từ điển Việt - Bana*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
23. Nguyễn Kiên Trường, Trương Anh... (2009). *Từ điển Việt - Mnông*. NXB Từ điển Bách khoa. Hà Nội.
24. Sơn Phước Hoan, Phan Xuân Thành, Sơn Thế... (2010). *Từ điển Việt - Khmer*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
25. Phạm Tiết Khánh. (2019). *Từ điển Việt - Khmer*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

2.2. Từ điển DTTS - Việt: 17 công trình (xếp theo năm)

1. Nguyễn Văn Chinh. (1971). *Từ điển Mèo - Việt*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
2. Hoàng Học. (1979). *Từ điển Khmer - Việt*, T.1. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
3. Hoàng Học. (1979). *Từ điển Khmer - Việt*, T.2. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
4. Hoàng Trần Nghịch, Tống Kim Ân. (1981). *Từ điển Thái - Việt*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
5. Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lak. (1994). *Từ điển Mnông - Việt*. Đắk Lắk.
6. Trần Sĩ Nguyên (cb), Brao Book, Đào Nam Sơn. (1996). *Từ điển Bahnar - Việt: Tài liệu lưu hành nội bộ*. Hà Nội.
7. Cư Hoà Văn, Nguyễn Văn Chinh... (2001). *Từ điển Mông - Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Khang (cb), Bùi Chi, Hoàng Văn Hành. (2002). *Từ điển Mường - Việt*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội.
9. Ban nghiên cứu giáo dục học sinh dân tộc tỉnh Đắk Lắk. (2006). *Từ điển Êđê - Việt (bản thảo)*. Đắk Lắk.
10. Nguyễn Hữu Hoành, Tạ Văn Thông, Nguyễn Văn Lợi. (2007). *Từ điển Cơ tu - Việt*. Quảng Nam.
11. Ananh Nguyễn Hữu Hậu. (2008). *Từ điển Bahnar - Việt*. NXB Tôn giáo. Hà Nội.
12. Lê Đông. (2008). *Từ điển Xơ Đăng - Việt*. NXB Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
13. Lương Bền (cb), Nông Viết Toại... (2011). *Từ điển Tày - Việt*. NXB Đại học Thái Nguyên. Thái Nguyên.
14. Tạ Văn Thông. (2015). *Từ điển Êđê - Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
15. Ngô Chân Lý. (2016). *Từ vựng Khmer - Việt*. NXB Thông Tấn. Hà Nội.
16. Hà Văn Thương. (2017). *Từ điển Thái - Việt* (Thanh Hóa). NXB Thanh Hóa. Thanh Hóa.
17. Sầm Văn Bình. (2018). *Từ điển Thái - Việt* (tiếng Thái Nghệ An). NXB Nghệ An. Vinh.
18. Đỗ Thị Tắc, Hà Mạnh Phong (b/s). (2020). *Từ vựng Thái - Việt vùng Mường So. Lai Châu*. NXB Văn hóa dân tộc. Hội Văn học nghệ thuật Lai Châu.

2.3. Từ điển song hướng (Việt - DTTS/DTTS - Việt): 04 công trình

1. Nguyễn Hữu Hoành, Tạ Văn Thông, Nguyễn Văn Lợi. (2007). *Từ điển Cơ tu - Việt. Việt - Cơ tu*. Quảng Nam.
2. Lê Hữu Phong. (2008). *Từ vựng đối chiếu Việt-Bahnar. Bahnar - Việt*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội.
3. Tạ Văn Thông (cb). (2014). *Ngữ vựng Việt - Cor. Cor - Việt*. [K.nxb]. Quảng Nam.
4. Tạ Văn Thông (cb), Hoàng Thị Nhung, Tạ Quang Tùng. (2024). *Từ điển Việt - Cor. Cor - Việt*. NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.